# NGÀNH HỌC SƯ PHẠM VÀ KHOA HỌC GIÁO DỤC GIÁO VIÊN

**PHAN TRỌNG NGỌ**
**Trường Đại học Sư phạm Hà Nội**
**Email: ngotamly@gmail.com**

***Tóm tắt:*** *Bài viết đề cập tới Ngành học sư phạm và Khoa học giáo dục giáo viên ở nước ta về tổ chức bộ máy quản lí nghiên cứu và triển khai nghiên cứu. Theo đó, Khoa học giáo dục giáo viên là khoa học nghiên cứu về dạy học và giáo dục trong nhà trường và nghiên cứu quá trình giáo dục cá nhân thành nhà giáo dục. Trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế, Khoa học giáo dục giáo viên gặp nhiều khó khăn, bắt nguồn từ nhận thức, tổ chức bộ máy quản lí, đầu tư nghiên cứu cũng như ứng dụng các thành tựu nghiên cứu vào thực tiễn giáo dục giáo viên. Giải pháp tiên quyết là thay đổi nhận thức, đi liền với cấu trúc lại hệ thống sư phạm cũng như đầu tư nghiên cứu khoa học giáo dục giáo viên trên cơ sở xây dựng và phát triển mạnh mẽ các Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu sư phạm trong các trường đại học sư phạm.*

***Từ khóa:*** *Ngành học sư phạm; khoa học giáo dục; giáo viên.*

*(Nhận bài ngày 12/12/2016; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 09/01/2016; Duyệt đăng ngày 25/04/2017).*

**1. Đặt vấn đề**

Ngành học sư phạm (NHSP) ở nước ta được thành lập năm 1946. Năm 1956, Vụ Sư phạm ra đời, trong đó có Phòng Nghiên cứu chỉ đạo. Trên thực tế, NHSP và Khoa học giáo dục giáo viên (KHGDGV) là một thực thể trong hệ thống giáo dục (GD) quốc gia. Trên thực tế, NHSP đã đưa nước ta với hơn 90 triệu dân hoàn thành phổ cập Trung học cơ sở năm 2010 [1]. Tuy nhiên, trước yêu cầu của đổi mới GD và hội nhập quốc tế, đội ngũ giáo viên (GV) hiện nay bộc lộ nhiều hạn chế [2]. Điều này liên quan tới NHSP và KHGDGV. Bài viết này góp phần làm sáng tỏ thực trạng NHSP, KHGDGV ở nước ta dưới góc độ tổ chức và tính cần thiết phải có sự đổi mới trong bối cảnh hiện nay.

**2. Ngành học sư phạm và Khoa học giáo dục giáo viên**

***2.1. Ngành học sư phạm ở Việt Nam***

Sư phạm ở nước ta được xác định là một ngành học, chuyên đào tạo (ĐT), bồi dưỡng GV trong hệ thống GD quốc dân [3]. Từ năm 1950 đến nay, hệ thống các trường sư phạm sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, cao cấp (đại học) đã được thành lập và phát triển không ngừng, trở thành mạng lưới rộng lớn về quy mô, số lượng và tính chất. Đến tháng 9 năm 2013, cả nước có 108 cơ sở ĐT GV mầm non và GV phổ thông, bao gồm: 9 trường đại học sư phạm; 1 trường đại học GD; 31 khoa, ngành sư phạm trong các trường đại học đa ngành; 35 trường cao đẳng sư phạm; 19 khoa, ngành sư phạm trong các trường cao đẳng đa ngành; 3 trường trung cấp sư phạm và 10 trường trung cấp chuyên nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay, NHSP đang đứng trước khó khăn, bất cập. Điều này được thể hiện như sau:

*2.1.1. Ngành học sư phạm chưa được nhận thức và hành xử với tư cách là một hệ thống hữu cơ có chức năng giáo dục đặc biệt: Hệ thống giáo dục người dạy*

Trong một nền GD quốc dân có hai hệ thống: *Hệ thống người dạy và hệ thống người học*. Hệ thống người dạy có vai trò quyết định chất lượng dạy học và GD của một quốc gia. Vì vậy, việc ĐT hay GD người dạy phải được coi trọng, đặt lên hàng đầu. Tuy nhiên, NHSP ở nước ta chưa được như vậy. Mặc dù ngay từ ngày thành lập, NHSP đã được khẳng định nhưng các giai đoạn tiếp sau, khái niệm này dần bị phai mờ. Thậm chí, "trong nhiều năm, các văn bản tổng kết, chỉ thị năm học của Bộ chỉ nói tới GD mầm non, GD phổ thông, GD chuyên nghiệp, GD đại học, GD thường xuyên, không có GD sư phạm" [4]. Trong Luật GD năm 1998 và những lần sửa đổi sau cũng không có điều khoản về NHSP, chỉ có trường sư phạm. Hậu quả là NHSP dần không còn và thay vào đó là thuật ngữ: Các trường sư phạm, mạng lưới các trường sư phạm hay hệ thống các trường sư phạm. Cùng với sự thay đổi đó, các đặc trưng và bản chất tương tác hữu cơ của một hệ thống GD GV bị phai mờ, tính tự trị và dàn hàng ngang cùng tiến của các trường sư phạm được nổi trội.

*2.1.2. Tổ chức quản lí nhà nước về Ngành học sư phạm không ổn định, luôn thay đổi chức năng và tên gọi*

Quản lí (QL) và ra các chính sách vận hành của một hệ thống GD ở nước ta có một cơ quan QL nhà nước thuộc Bộ GD. GD Tiểu học - Vụ GD Tiểu học; GD đại học - Vụ GD Đại học... Cơ quan QL nhà nước đối với các hệ thống GD này tương đối ổn định về vai trò, chức năng và tên gọi. Trong khi đó, cơ quan QL nhà nước về GD GV thường xuyên thay đổi. Từ năm 1956, *Vụ Sư phạm* được thành lập, đến năm 2008, cơ quan QL nhà nước về GD GV đổi đi đổi lại 10 lần. Mỗi lần đổi đều có sự chuyển dần trọng tâm từ QL NHSP sang QL nhà giáo và cán bộ QL GD; chuyển dần từ QL gốc và bản chất của GD GV sang QL phần ngọn của nó.

*2.1.3. Chuẩn trình độ đào tạo ban đầu của giáo viên phổ thông từ trước đến nay không đổi*

Chuẩn trình độ được ĐT ban đầu của GV phổ

thông ở nước ta được quy định từ năm 1946 và được giữ nguyên cho đến nay [5]. Theo đó, GV Tiểu học có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm; GV Trung học cơ sở có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; GV Trung học phổ thông có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm (Luật GD, 2009; Điều 77). Trong khi đó, ở nhiều nước trên thế giới, chuẩn ĐT ban đầu đối với GV được quy định thấp nhất từ cử nhân sư phạm hoặc thạc sĩ GD [6]. Năm 2013, Nghị quyết số 29-NQ/TW chủ trương "Tiến tới tất cả các GV tiểu học, trung học cơ sở, GV, giảng viên các cơ sở GD nghề nghiệp phải có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực sư phạm". Tuy nhiên, hiện chưa có văn bản pháp quy quy định và hướng dẫn triển khai chủ trương này.

*2.1.4. Trong các cuộc cải cách và đổi mới giáo dục trước đây không có cải cách và đổi mới giáo dục giáo viên*

Từ năm 1950 đến nay, nước ta đã tiến hành 3 cuộc cải cách GD: năm 1950, năm 1956, năm 1979 và 01 lần đổi mới vào năm 2000 [7]. Điểm chung và là cốt lõi của các cuộc cải cách cũng như đổi mới vừa qua là xây dựng và *điều chỉnh hệ thống GD người học*: GD mầm non, phổ thông, dạy nghề và GD đại học; Xây dựng và đổi mới chương trình và sách giáo khoa phổ thông, còn về ngành Sư phạm, mới chủ yếu tập trung vào việc bồi dưỡng GV. Theo đánh giá của bà Nguyễn Thị Bình, Nguyên Phó Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Nguyên Bộ trưởng Bộ GD: "Trong ba cuộc cải cách trước đây cũng như trong hai chục năm đổi mới vừa qua, vấn đề cải cách sư phạm chưa hề được đặt ra và thực hiện" [8]. Điều này không phù hợp với lí luận hiện đại về KHGDGV và quan điểm của Đảng về vai trò quyết định chất lượng GD của đội ngũ GV.

***2.2. Khoa học giáo dục giáo viên***

*2.2.1. Sư phạm học và Khoa học giáo dục giáo viên*

Sư phạm học, thường được mô tả là chuyên ngành của Khoa học GD, nghiên cứu về lí luận dạy học, lí luận GD học sinh trong quá trình GD (hiểu theo nghĩa rộng nhất của nó). Chẳng hạn, theo Nguyễn Thị Bình (2011), Khoa học sư phạm là một khoa học cơ bản, nền tảng của nghề dạy học - Khoa học về dạy học. Nội dung cơ bản nhất của Sư phạm học là nghiên cứu về chương trình (Curiculum), về phương pháp dạy học và đánh giá GD (Nguyễn Lộc, 2011). Bùi Hiển, Nguyễn Văn Giao và cộng sự (2001) cho rằng, Sư phạm học là khoa học về phương pháp GD, dạy học. Như vậy, quan niệm phổ biến hiện nay, Khoa học GD là khoa học có tính phức hợp, do bản thân đối tượng nghiên cứu của nó phải được tiếp cận từ nhiều hướng, dựa trên nền tảng của nhiều lĩnh vực khoa học. Còn Sư phạm học là một phân ngành của Khoa học GD, *nghiên cứu về giảng dạy và GD trong nhà trường* - khoa học về nghề dạy học.

Tuy nhiên, nếu chỉ giới hạn Khoa học Sư phạm trong phạm vi nghiên cứu giảng dạy và GD trong nhà trường thì chưa thể bao quát hết về nghiên cứu nghề dạy học và người dạy học. Bởi lẽ, nghề dạy học là một nghề có tính chuyên nghiệp cao và đặc thù mà những ai muốn tham gia hoạt động phải được ĐT cơ bản về nghề nghiệp [9]. GV trước hết phải là người được ĐT và GD. Hơn nữa, trong dạy học hiện đại, GV không phải là người truyền giảng kiến thức mà phải là nhà GD, là người trực tiếp tác động đến sự phát triển nhân cách cá nhân và nguồn nhân lực cho xã hội [10]. Vì vậy, người GV không chỉ được ĐT về kĩ thuật dạy học trong nhà trường, mà phải được GD cả kĩ thuật dạy học, kĩ thuật GD và được hun đúc, rèn giũa cả nhân cách sư phạm. Tức là phải qua quá trình GD bài bản, khoa học (Teacher education). Mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp và nhiều vấn đề khác trong quá trình GD GV phải được đặt ra và nghiên cứu bởi một chuyên ngành khoa học: KHGDGV.

KHGDGV là khoa học nghiên cứu *về hệ thống người dạy* bao gồm nghiên cứu dạy học và GD trong nhà trường và nghiên cứu quá trình GD GV thành nhà GD; nghiên cứu các yếu tố liên quan tới các hoạt động trên. Nội dung của KHGDGV cần phải bao hàm cả nội dung, chương trình, phương pháp dạy học, GD và đánh giá; cả mục tiêu, nội dung, chương trình và phương pháp GD GV trong trường sư phạm và việc phát triển nghề nghiệp của họ trong quá trình hành nghề ở các cơ sở GD sau tốt nghiệp. KHGDGV hiểu theo nghĩa trên phải được coi là khoa học cơ bản của Khoa học Sư phạm; cung cấp cơ sở khoa học cho công tác ĐT và phát triển GV. Về thuật ngữ, KHGDGV được hiểu rộng hơn Khoa học Sư phạm (theo cách hiểu hiện phổ biến hiện nay) và nhấn mạnh trọng tâm GD để trở thành nhà GD hơn là ĐT kĩ thuật nghề dạy học cho GV.

*2.2.2. Khoa học giáo dục giáo viên ở Việt Nam*

Mặc dù vai trò quyết định chất lượng GD của đội ngũ GV đã được khẳng định và KHGDGV là khoa học cơ bản của NHSP nhưng trên thực tế, chương trình và tổ chức GD GV gần như không thay đổi, chưa theo kịp sự tiến bộ của lí luận dạy học và GD chung. Theo các nghiên cứu của Buchberger và cộng sự, chương trình ĐT GV hiện tại xuất hiện nhiều bất cập và chưa có hướng giải quyết: Mục tiêu ĐT GV chưa rõ ràng; Chương trình ĐT vẫn chủ yếu xoay quanh sự phát triển của môn khoa học chuyên ngành; Nội dung ĐT vẫn chủ yếu hướng đến kiểu GV truyền thụ kiến thức; Các chương trình ĐT thiếu thành phần quan trọng là nghiên cứu và phát triển, chưa xây dựng được một nền tảng khoa học vững chắc về GD GV; Chương trình ĐT chưa theo kịp, chưa đáp ứng được đòi hỏi mới về vai trò và nhiệm vụ của nghề dạy học. Ở Việt Nam, theo đánh giá của nhiều chuyên gia, tuy đã có một khoa học về GD GV nhưng chưa được phát huy trong thực tế. Có hai sự kiện chứng tỏ sự bất cập về tổ chức QL

và triển khai nghiên cứu KHGDGV ở nước ta những năm qua như sau:

*Thứ nhất*: *Bộ máy tổ chức QL nghiên cứu KHGDGV không ổn định và theo chiều hướng "teo" dần*

Từ năm 1956, Chính phủ đã thành lập Vụ Sư phạm, trong đó có Phòng Nghiên cứu chỉ đạo, nhưng những năm sau đó, bộ máy tổ chức và QL hoạt động nghiên cứu KHGDGV thường xuyên bị thay đổi và theo chiều hướng "teo" dần. Năm 1961, Phòng Nghiên cứu được tách khỏi Vụ Sư phạm, nhập vào Viện Nghiên cứu Khoa học GD và được ghép vào các đơn vị của Viện, không còn tổ chức chuyên QL nghiên cứu về ĐT và bồi dưỡng GV.

Năm 1980, để phục vụ cải cách GD, Bộ GD thành lập Ban Nghiên cứu cải cách sư phạm với nhiệm vụ cơ bản là nghiên cứu khoa học về sư phạm (Trần Thân Mộc, 2006). Năm 1987, Ban Nghiên cứu cải cách sư phạm được chuyển về Viện Khoa học GD Việt Nam, đổi thành Trung tâm Nghiên cứu ĐT và bồi dưỡng GV. Năm 1994, là Trung tâm Nghiên cứu GV. Năm 2004, Trung tâm được tách khỏi Viện Khoa học GD Việt Nam, nhập vào Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và trở thành một đơn vị nghiên cứu của trường. Năm 2006, cùng với một số trung tâm khác, được sáp nhập và trở thành một đơn vị của Viện Nghiên cứu Sư phạm - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Đến nay, trên cả nước, chỉ còn Trung tâm nghiên cứu GV (thuộc Viện Nghiên cứu Sư phạm) và Trung tâm Nghiên cứu ĐT, bồi dưỡng GV và chuyển giao công nghệ GD (thuộc Viện Nghiên cứu GD - Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh) là hai cơ sở công lập nghiên cứu về ĐT và phát triển GV, dù chỉ là đơn vị cấp 3 của hai trường đại học sư phạm.

*Thứ hai: Nghiên cứu về GD GV còn ít và thiếu nghiên cứu cơ bản, chiến lược*

Do hoàn cảnh có tính đặc thù của đất nước, từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945, nền GD nước ta, nhất là GD phổ thông đã phát triển với tốc độ thần kì về quy mô, số lượng học sinh, trường, lớp. Điều đó kéo theo nhu cầu số lượng GV rất lớn. Các trường sư phạm được thành lập ồ ạt, với nhiều hệ ĐT khác nhau, từ bồi dưỡng cấp tốc, ĐT ngắn ngày, các hệ 7+1, 7+3, 10+1, 10+2, 10+3, Trung cấp, Cao đẳng, Đại học sư phạm. Hệ quả là trong suốt thời gian dài cho đến cuối thế kỉ XX, vấn đề bồi dưỡng và ĐT lại đội ngũ GV đã qua các lớp cấp tốc hoặc ĐT chưa đạt chuẩn trở thành mối quan tâm thường trực, hàng đầu trong thực tiễn phát triển đội ngũ GV. Vấn đề nghiên cứu chiến lược phát triển ngành Sư phạm và nâng cao chất lượng ĐT, phát triển GV của hệ thống sư phạm chưa thực sự được quan tâm.

Mặt khác, do thiếu định hướng có tính chiến lược về NHSP và KHGDGV, thiếu sự ổn định về tổ chức bộ máy QL nhà nước cũng như tổ chức nghiên cứu, nên mặc dù trên thực tế đã triển khai nhiều đề tài khoa học phục vụ cho ĐT, bồi dưỡng và phát triển GV nhưng chủ yếu xuất phát từ các cơ sở ĐT nhằm đáp ứng nhiệm vụ cụ thể, trực tiếp, trước mắt; Rất ít nghiên cứu cơ bản, có tính chiến lược về sự phát triển của NHSP và KHGDGV. Năm 2011, Bộ trưởng Bộ GD&ĐT phê duyệt *"Chương trình phát triển ngành sư phạm và các trường sư phạm từ năm 2011 đến năm 2020"* (Bộ GD&ĐT, 2011). Năm 2015, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã phê duyệt Chương trình khoa học cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 *"Nghiên cứu phát triển khoa học GD đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện nền GD Việt Nam"*. Trong đó có nội dung *phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ QL GD - ĐT* [11]. Tuy nhiên, đến năm 2016, các chương trình trên chưa được triển khai.

Như vậy, mặc dù tổng quan chỉ có tính khái lược nhưng cũng đủ thấy bức tranh về NHSP và KHGDGV ở Việt Nam những năm qua còn nhiều khó khăn, bất cập và thiếu tính chiến lược lâu dài.

***2.3. Một số khuyến nghị về phát triển Ngành học sư phạm và Khoa học giáo dục giáo viên ở Việt Nam trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế***

Trong bối cảnh đất nước đang khẩn trương tiến hành đổi mới GD; đội ngũ GV phổ thông còn nhiều hạn chế về trình độ và chất lượng, nhiều sinh viên tốt nghiệp cử nhân sư phạm chưa có việc làm, trong khi số lượng cơ sở (trường) ĐT GV trong cả nước quá nhiều và đa hệ. Vì vậy, cần phải có cách nhìn triệt để hơn; phải có cuộc đổi mới mang tính chiến lược và toàn diện về phát triển NHSP và KHGDGV ở nước ta trong thời gian tới.

*2.3.1. Đổi mới hơn nhận thức về Ngành học sư phạm và Khoa học giáo dục giáo viên*

Nghị quyết Trung ương 2 khóa XIII của Đảng đã tạo ra bước chuyển mạnh mẽ trong nhận thức xã hội về vai trò quyết định của người GV đối với sự nghiệp GD. Tuy nhiên, sự nhận thức chưa đủ sâu sắc và mạnh mẽ làm chuyển biến hành động đổi mới về NHSP và KHGDGV. Điều này được thể hiện rất rõ trong các quyết sách QL GD hiện nay, từ vĩ mô đến vi mô. Nếu đội ngũ GV quyết định chất lượng GD thì đổi mới NHSP phải được coi là yếu tố tiên quyết, cốt lõi và triệt để. Ở đây, cần nhận thức đầy đủ, sâu sắc và mạnh mẽ rằng: *Muốn đổi mới GD, trước hết phải đổi mới, nâng cao chất lượng và đáp ứng yêu cầu về năng lực GD của đội ngũ GV. Vì vậy, tất yếu phải đổi mới hệ thống sư phạm; phải coi đó là yếu tố quyết định và là tiên đề của đổi mới GD.* Nếu không như vậy thì hiệu quả đổi mới GD sẽ bị hạn chế ở mức rất thấp.

*2.3.2. Cần sớm nâng chuẩn trình độ được đào tạo ban đầu của giáo viên*

Hầu hết các nước có nền GD phát triển, GV là người có trình độ được ĐT ban đầu thấp nhất là cử nhân sư phạm, phổ biến là thạc sĩ sư phạm. Ở nhiều nước, GV là những người tốt nghiệp đại học loại giỏi nhất, được tuyển vào học sư phạm. Trong khi đó, ở nước ta, chuẩn nghề nghiệp GV Tiểu học, Trung học cơ sở vẫn quy định là trung cấp và cao đẳng sư phạm. Thậm chí tốt nghiệp cao đẳng ngoài sư phạm và được bồi dưỡng thêm nghiệp vụ sư phạm (Luật GD, 2005, 2009, 2013). Trong

khi đó, hiện còn rất nhiều SV tốt nghiệp cử nhân sư phạm chưa có việc làm. Vì vậy, *cần sớm chuẩn hóa trình độ được ĐT ban đầu của GV phổ thông các cấp cử nhân đại học sư phạm*. Điều này liên quan trực tiếp tới nhiều chính sách về NHSP và KHGDGV, trong đó có việc sắp xếp, nâng cấp, giải thể các hệ, các cơ sở ĐT trung cấp, cao đẳng sư phạm hiện nay. Đây là việc rất khó khăn nhưng không thể không làm.

*2.3.3. Cấu trúc các trường (cơ sở) đào tạo giáo viên thành hệ thống Ngành học sư phạm*

Cùng với việc chuẩn hóa trình độ được ĐT ban đầu của GV, cần cấu trúc lại các trường sư phạm thành hệ thống NHSP. Đặc trưng của một hệ thống là cấu trúc chức năng của các đơn vị trong một tổng thể trọn vẹn, sao cho các đơn vị vừa có tính độc lập tương đối, vừa có sự tương tác mạnh với nhau để đảm bảo tính thống nhất, toàn vẹn và tạo ra *sức mạnh thặng dư* của hệ thống. Hiện tại, các trường (cơ sở ĐT) sư phạm ở nước ta chưa thực sự gắn kết với tư cách là hệ thống NHSP mà chủ yếu hoạt động độc lập, theo hàng ngang và tương tác chưa mạnh. Để phát triển theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và đáp ứng yêu cầu thực tiễn GD, cần xây dựng thành hệ thống Ngành học sư phạm với hai yêu cầu cơ bản là: a) Sự phân tầng giữa các cơ sở ĐT theo chức năng, trong đó, có 1 trường ở trình độ học thuật đầu ngành và quy mô là Học viện Sư phạm; cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao và mang tính định hướng cho cả hệ thống GD quốc gia; Tiếp đến là các trường sư phạm, theo mô hình trường đại học vùng, cuối cùng là trường (cơ sở) sư phạm gắn liền với thực tiễn GD phổ thông, mầm non của các địa phương; b) Các trường (cơ sở) ĐT GV phải có sự tương tác hữu cơ với nhau, dựa trên sự phân tầng, lợi thế cạnh tranh và sự phân định chức năng ĐT, nghiên cứu khoa học của mỗi trường.

*2.3.4. Đào tạo và phát triển nghề nghiệp giáo viên theo chuỗi cung ứng và bảo trì sản phẩm đào tạo*

Trong hệ thống sư phạm, chức năng, nhiệm vụ của mỗi trường (cơ sở) ĐT GV là cung ứng nguồn nhân lực GV và thúc đẩy khoa học, phục vụ sự nghiệp GD. Vì vậy, mỗi trường và cả hệ thống không chỉ có chức năng ĐT ban đầu, mà phải chịu trách nhiệm "bảo trì" và phát triển sản phẩm sau ĐT; góp phần phát triển GD thông qua nghiên cứu tác động thực tiễn. Điều này đặt ra vấn đề có tính nguyên tắc: Trường (cơ sở) ĐT GV phải gắn với các cơ sở GD, xuất phát từ nhu cầu nguồn nhân lực GV của cơ sở GD; đảm bảo và phát triển chất lượng liên tục, bền vững nguồn nhân lực GV cho các cơ sở GD. Trường sư phạm phải kết hợp chặt chẽ với cơ sở GD phổ thông, với tư cách là nơi cung ứng đầu vào (nguồn tuyển sinh theo nhu cầu và khả năng đáp ứng) cho trường sư phạm; kết hợp trong quá trình ĐT và kết hợp trong việc bồi dưỡng, ĐT lại GV sau khi tốt nghiệp. ĐT và phát triển nghề nghiệp GV theo chuỗi cung ứng và bảo trì sản phẩm ĐT, cho phép hệ thống sư phạm, một mặt đáp ứng có chất lượng ngày càng cao và bền vững yêu cầu nguồn nhân lực GV của các cơ sở GD; mặt khác, tránh được sự lãng phí xã hội trong ĐT và cung ứng nguồn lực GV như hiện nay.

*2.3.5. Phân định rõ chức năng quản lí nhà nước với quản trị chuyên môn trong đào tạo và phát triển giáo viên; đảm bảo tính tự chủ trong đạo tạo và phát triển chuyên môn của Ngành học sư phạm*

Việc phân định rõ chức năng QL nhà nước với quản trị chuyên môn là tất yếu trong QL GD hiện đại. Theo đó, các cơ quan QL nhà nước (Bộ, Sở, Phòng GD) chịu trách nhiệm QL về hành chính, nhà nước theo pháp luật và các quy định pháp quy dưới luật khác về GD; còn các trường (cơ sở) ĐT chịu trách nhiệm quản trị chuyên môn trước nhà nước và trước xã hội, đặc biệt là trước người tiêu dùng (cơ sở GD mầm non, phổ thông và các cơ sở GD khác). Cơ quan QL nhà nước các cấp không can thiệp quản trị và phát triển chuyên môn, đảm bảo tính tự chủ của các trường, cả trong ĐT ban đầu, trong bồi dưỡng và phát triển GV sau ĐT và cả trong nghiên cứu khoa học, thúc đẩy sự phát triển thực tiễn GD. Về cơ quan QL nhà nước, nên điều chỉnh chức năng QL của Cục nhà giáo và cán bộ QL cơ sở GD hiện nay và đổi tên thành Vụ GD nhà giáo và cán bộ QL cơ sở GD.

*2.3.6. Đẩy mạnh nghiên cứu Khoa học giáo dục giáo viên, trên cơ sở xây dựng các trung tâm nghiên cứu mạnh về Khoa học giáo dục giáo viên tại các trường sư phạm đầu ngành*

Ở nước ta, KHGDGV chưa thực hiện tốt vai trò của mình trong sự nghiệp ĐT và phát triển GV. Một trong những lí do chính là bản thân KHGDGV chưa được đầu tư trở thành lĩnh vực khoa học mạnh, cả về bộ máy tổ chức, QL và triển khai nghiên cứu.

Trong suốt thời gian dài, bộ máy tổ chức QL nghiên cứu KHGDGV không được ổn định và thu hẹp về quy mô tổ chức và quyền hạn. Năm 2001, Viện Nghiên cứu sư phạm, thuộc Trường Đại học Sư phạm Hà Nội được thành lập. Sau đó, năm 2006, Viện được tăng cường thêm các Trung tâm nghiên cứu Tâm lí, GD và ĐT GV là một chủ trương đúng. Tuy nhiên, Viện chưa thực sự được đầu tư phát triển theo hướng trở thành Trung tâm đầu ngành nghiên cứu về GD GV gắn với thực tiễn của NHSP.

**3. Kết luận**

KHGDGV, với tư cách là khoa học về GD GV là một phân ngành của KHGD, nghiên cứu hệ thống Ngành học sư phạm. Ở nước ta, sau 50 năm hình thành và phát triển, KHGDGV đã góp phần vào sự trưởng thành và phát triển của NHSP nói riêng, của nền GD nói chung. Tuy nhiên, KHGDGV chưa thực sự là đòn bẩy, thúc đẩy NHSP phát triển. Những khó khăn của KHGDGV bắt nguồn từ nhận thức và từ tổ chức bộ máy QL nhà nước đối với NHSP và đối với đầu tư nghiên cứu cũng như ứng dụng các thành tựu KHGDGV vào thực tiễn ĐT và phát triển GV. Trong bối cảnh đổi mới GD và hội nhập quốc tế, giải pháp có

ý nghĩa tiên quyết là thay đổi nhận thức, đi liền với cấu trúc lại hệ thống sư phạm cũng như đầu tư nghiên cứu KHSP trên cơ sở xây dựng và phát triển mạnh mẽ các Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu sư phạm trong các trường đại học sư phạm.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2010), *Nỗ lực "cán đích" đúng hạn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở*.

[2]. Đảng Cộng sản Việt Nam, (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.*

[3]. Bộ Giáo dục và ĐT, (2006), *60 năm Ngành học sư phạm Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[4]. Trần Bá Hoành, (2006), *Vấn đề giáo viên, những nghiên cứu lí luận và thực tiễn*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[5]. Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, (1946), *Sắc lệnh số 194 về việc thành lập Ngành học sư phạm.*

[6]. Phạm Đỗ Nhật Tiến, (2013), *Đổi mới đào tạo giáo viên trước yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam.

[7]. Nghiêm Đình Vỳ - Phạm Đỗ Nhật Tiến, (2016), *Cải cách giáo dục, một số vấn đề chung và thực tiễn ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[8]. Nguyễn Thị Bình, (2011), *Khoa học sư phạm và giải pháp đổi mới đào tạo giáo viên phổ thông,* Kỉ yếu hội thảo Khoa học sư phạm trong chiến lược đào tạo giáo viên - yếu tố căn bản của đổi mới giáo dục Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

[9]. ILO/UNESCO, (1966), *Vị thế nhà giáo*, Bản tiếng Việt, NXB Giáo dục Việt Nam, (2012).

[10]. Jacques Delors, (2003), *Học tập, một kho báu tiềm ẩn*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[11]. Bộ Khoa học và Công nghệ, (2015), Quyết định số 888/QĐ-BKHCN phê duyệt mục tiêu, nội dung và dự kiến sản phẩm của Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 *Nghiên cứu phát triển khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện nền giáo dục Việt Nam*, Mã số: KHGD/16-20.

**PEDAGOGY AND TEACHER EDUCATION SCIENCE**

**Phan Trong Ngo**
***Hanoi National University of Education***
***Email: ngotamly@gmail.com***

***Abstract:*** *The article deals with the Pedagogy and Teacher Education Science in Vietnam in terms of organizing research management and research implementation. Thus, the Teacher Education Science is the science which studies the teaching and education process occuring at schools as well as the education process where individuals can become educators. In the context of educational renovation and international integration, the Teacher Education Science faces many challenges originating from the people's perception, the management mechanism, the investment into research and the application of research findings into teacher education practice. The prerequisite solution is to change the perception, to restructure the pedagogical system and to invest into the teacher education science by developing pedagogical research institutes and centres in education universities.*

***Keywords:*** *Pedagogy; educational science; teacher.*